

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

☎ TEL: 028.38155581 ☎ FAX: 028.38159726

---- oOo ----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018
3 THÁNG NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Bảng cân đối kế toán	01– 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 – 20

K. H. K. K. K.
D. T. T. T. T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.284.886.212	111.239.771.911
I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.01	14.586.598.072	18.103.511.002
1. Tiền	111		9.586.598.072	5.103.511.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	13.000.000.000
II ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	15.998.535.991	15.998.535.991
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.998.535.991	5.998.535.991
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		35.561.881.022	26.233.563.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.063.883.854	30.783.628.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.470.900	119.776.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	10.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	433.292.640	428.924.700
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(5.098.766.372)	(5.098.766.372)
IV HÀNG TỒN KHO	140	V.07	45.450.820.516	50.298.389.198
1. Hàng tồn kho	141		47.670.791.901	52.518.360.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.219.971.385)	(2.219.971.385)
V TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		687.050.611	605.772.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	628.992.596	605.772.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.12	58.058.015	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.461.644.049	25.436.020.694
I CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05		
II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		23.133.798.158	23.015.024.084
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.218.262.266	18.057.475.064
- Nguyên giá	222		104.157.997.754	103.470.617.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.939.735.488)	(85.413.142.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.915.535.892	4.957.549.020
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.996.280.064)	(1.954.266.936)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
IV TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.327.845.891	2.420.996.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	342.592.090	335.220.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.985.253.801	2.085.776.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.746.530.261	136.675.792.605

030
CỔ
CỔ
B/
SÀI
(SA
PHÚ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		18.726.443.359	20.504.325.208
I NỢ NGẮN HẠN	310		18.721.443.359	20.499.325.208
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.991.366.262	4.342.240.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.348.620	22.881.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.508.934.167	1.368.577.433
4. Phải trả người lao động	314		2.474.578.750	3.563.206.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.299.814.517	9.977.612.828
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	578.090.882	531.484.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		628.310.161	693.322.161
II NỢ DÀI HẠN	330		5.000.000	5.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	5.000.000	5.000.000
D NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.020.086.902	116.171.467.397
I VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.15	119.020.086.902	116.171.467.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.449.008.788	17.449.008.788
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.561.950.100	13.713.330.595
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.713.330.595	13.713.330.595
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.848.619.505	
II NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.746.530.261	136.675.792.605

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định



Nguyễn Tấn Tăng




Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

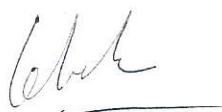
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	51.939.020.597	52.930.512.726	51.939.020.597	52.930.512.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.994.010.158	3.719.192.960	3.994.010.158	3.719.192.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	47.945.010.439	49.211.319.766	47.945.010.439	49.211.319.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	41.277.886.590	41.540.863.821	41.277.886.590	41.540.863.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.667.123.849	7.670.455.945	6.667.123.849	7.670.455.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	145.129.499	56.887.271	145.129.499	56.887.271
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.030.287.219	1.759.116.649	2.030.287.219	1.759.116.649
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.444.444		34.444.444	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	(464.301.163)	(649.020.732)	(464.301.163)	(649.020.732)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	2.040.078.050	3.306.346.369	2.040.078.050	3.306.346.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		3.206.189.242	3.310.900.930	3.206.189.242	3.310.900.930
11. Thu nhập khác	31	VI.07	201.299.657	15.289.810	201.299.657	15.289.810
12. Chi phí khác	32	VI.08	487.431	199.851	487.431	199.851
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		200.812.226	15.089.959	200.812.226	15.089.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.407.001.468	3.325.990.889	3.407.001.468	3.325.990.889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	457.859.400	415.659.644	457.859.400	415.659.644
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	100.522.563	(595.222.391)	100.522.563	(595.222.391)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.848.619.505	3.505.553.636	2.848.619.505	3.505.553.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	302	371	302	371

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tân Tạng

Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM CHO ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.438.864.039	50.883.193.712
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(32.533.329.609)	(36.854.208.578)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.058.084.563)	(4.561.097.667)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(34.444.444)	
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(353.822.725)	(213.267.400)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88.280.364	5.279.224.603
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.975.110.920)	(11.290.210.062)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>7.572.352.142</i>	<i>3.243.634.608</i>
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.233.114.546)	(205.000.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(10.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	5.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.609.474	54.732.271
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(11.088.505.072)</i>	<i>(5.150.267.729)</i>
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(760.000)	(54.520.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(760.000)</i>	<i>(54.520.000)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(3.516.912.930)	(1.961.153.121)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		18.103.511.002	20.954.380.636
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		14.586.598.072	18.993.227.515

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định



Nguyễn Tấn Tăng



Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 2 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

II.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trong đưong tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

171
NG
PH
VO
G
PA
PA

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

1945
TY
AN
BI
ON
01
5000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

	Đơn vị tính : VND			
1.Tiền và các khoản tương đương tiền:			31/03/2018	01/01/2018
-Tiền mặt			680.773.383	497.095.000
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			8.905.824.689	4.606.416.002
+Tiền gửi VND			8.638.136.094	3.948.913.871
+Tiền gửi ngoại tệ			267.688.595	657.502.131
-Tiền đang chuyển				
-Các khoản tương đương tiền			5.000.000.000	13.000.000.000
Cộng			14.586.598.072	18.103.511.002
2.Các khoản đầu tư tài chính:				
		31/03/2018		01/01/2018
a.Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá Trị	Số lượng	Giá Trị
-Cổ phiếu Eximbank				
+Giá gốc	500.003	5.998.535.991	500.003	5.998.535.991
+Dự phòng				
Cộng		5.998.535.991		5.998.535.991
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và tối đa 12 tháng		10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000		10.000.000.000
3.Phải thu của khách hàng			31/03/2018	01/01/2018
a.Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Cửa hàng Hiền Ty			4.070.588.397	5.565.170.326
Cửa hàng Nguyễn Tứ			2.534.297.675	4.080.638.850
Trần Trọng Vinh			2.007.309.469	9.471.000
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu			1.531.710.000	1.531.710.000
Trần Thị Minh Tâm			1.181.033.469	1.060.620.858
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt			1.056.293.829	1.056.293.829
Công ty CP VRG Khải Hoàn			1.046.892.440	1.191.322.627
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)			745.670.750	308.881.540
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)			729.139.272	716.230.224
Các khách hàng khác			15.160.948.553	15.263.289.624
Cộng			30.063.883.854	30.783.628.878
b.Phải thu của khách hàng dài hạn: không có				
c.Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có				
4.Phải thu về cho vay ngắn hạn:			31/03/2018	01/01/2018
a.Ngắn hạn				
Công ty CP VRG Khải Hoàn			10.000.000.000	
Cộng			10.000.000.000	-
b.Dài hạn: không có				



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác:	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CB CNV	83.610.240	76.409.300
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược		
- Tạm ứng	349.682.400	326.165.400
- Phải thu khác		26.350.000
Cộng	433.292.640	428.924.700

b. Dài hạn: không có

6. Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2018		01/01/2018	
a. Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.413.283.431	(5.098.766.372)	6.413.283.431	(5.098.766.372)
Công ty CP Nông nghiệp HP	310.648.745	(217.454.122)	310.648.745	(217.454.122)
Công ty TNHH Công nghệ Việt Mỹ	667.334.221	(667.334.221)	667.334.221	(667.334.221)
Công ty TNHH TM DV Vĩnh Ân	563.528.805	(563.528.805)	563.528.805	(563.528.805)
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	1.531.710.000	(1.531.710.000)	1.531.710.000	(1.531.710.000)
Công ty TNHH MTV Bao bì Hùng Việt	1.056.293.829	(593.798.825)	1.056.293.829	(593.798.825)
Các khách hàng khác	2.283.767.831	(1.524.940.399)	2.283.767.831	(1.524.940.399)
Cộng	6.413.283.431	(5.098.766.372)	6.413.283.431	(5.098.766.372)

b. Dài hạn: không có

7. Hàng tồn kho:	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.004.037.740	(1.558.129.133)	30.939.108.276	(1.558.129.133)
- Công cụ, dụng cụ	1.155.734.190	(29.170.000)	931.057.990	(29.170.000)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	966.909.601	-	2.183.161.889	-
- Thành phẩm	17.358.242.479	(536.078.898)	18.283.715.116	(536.078.898)
- Hàng hoá	185.867.891	(96.593.354)	181.317.312	(96.593.354)
Cộng giá gốc hàng hoá tồn kho	47.670.791.901	(2.219.971.385)	52.518.360.583	(2.219.971.385)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Dụng Cụ Quản Lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.988.601.089	78.994.479.933	3.605.464.837	882.071.383	103.470.617.242
2. Số tăng trong năm			1.233.114.546		1.233.114.546
3. Số giảm trong năm			545.734.034		545.734.034
4. Số dư cuối năm	19.988.601.089	78.994.479.933	4.292.845.349	882.071.383	104.157.997.754
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	9.540.221.074	71.697.989.240	3.292.860.481	882.071.383	85.413.142.178
2. Số tăng trong năm	117.065.028	878.270.097	76.992.219		1.072.327.344
3. Số giảm trong năm		-	545.734.034		545.734.034

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.Số dư cuối năm	9.657.286.102	72.576.259.337	2.824.118.666	882.071.383	85.939.735.488
III.Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm	10.448.380.015	7.296.490.693	312.604.356	-	18.057.475.064
-Tại ngày cuối năm	10.331.314.987	6.418.220.596	1.468.726.683	-	18.218.262.266

*TSCĐ giảm là do bán thanh lý TSCĐ:

-Nguyên giá:	545.734.034
-Giá trị còn lại:	-
-Giá bán thanh lý (chưa thuế GTGT):	168.181.819

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.171.847.509

-Nhà cửa, vật kiến trúc:	2.984.579.452
-Máy móc thiết bị:	50.278.551.595
-Phương tiện vận tải:	753.645.079
-Dụng cụ quản lý:	1.155.071.383

9.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ			
1.Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
2.Số tăng trong năm	-	-	-
3.Số giảm trong năm	-	-	-
4.Số dư cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
II.Giá trị hao mòn lũy kế			
1.Số dư đầu năm	1.681.266.936	273.000.000	1.954.266.936
2.Số tăng trong năm	42.013.128	-	42.013.128
3.Số giảm trong năm	-	-	-
4.Số dư cuối năm	1.723.280.064	273.000.000	1.996.280.064
III.Giá trị còn lại			
-Tại ngày đầu năm	4.957.549.020	-	4.957.549.020
-Tại ngày cuối năm	4.915.535.892	-	4.915.535.892

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 273.000.000

-Phần mềm máy vi tính:	273.000.000
------------------------	-------------

10.Chi phí trả trước:

31/03/2018 01/01/2018

a.Ngắn hạn

-Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	289.293.157	434.019.729
-Chi phí trả trước ngắn hạn khác	339.699.439	171.752.435
Cộng	628.992.596	605.772.164

b.Dài hạn

-Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	170.069.255	129.808.888
-Chi phí trả trước dài hạn khác	172.522.835	205.411.358
Cộng	342.592.090	335.220.246

11.Vay và nợ thuê tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2018
a.Ngắn hạn				
-Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Cộng	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
b.Dài hạn: không có				
c.Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:			31/03/2018	01/01/2018
-Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG			-	-
12.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
a.Phải nộp				
-Thuế GTGT	891.113.527	1.538.283.795	1.464.045.032	965.352.290
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.415.654.695	1.415.654.695	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	149.031.220	149.031.220	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.822.725	457.859.400	353.822.725	457.859.400
-Thuế thu nhập cá nhân	24.319.981	37.748.707	55.991.811	6.076.877
-Các loại thuế khác	99.321.200	394.380.800	414.056.400	79.645.600
Cộng	1.368.577.433	3.992.958.617	3.852.601.883	1.508.934.167
b.Phải thu:	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.415.654.695	1.465.869.640	50.214.945
-Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công		9.882.226	17.725.296	7.843.070
Cộng			1.483.594.936	58.058.015
13.Chi phí phải trả			31/03/2018	01/01/2018
a.Ngắn hạn				
-Chi phí phải trả Xưởng Màng ghép			280.228.286	435.027.021
-Chi phí phải trả Xưởng Nhãn hộp giấy			10.518.314	25.870.002
-Chi phí phải trả Xưởng Màng nhựa			6.893.567.917	9.156.670.964
-Chi phí phải trả khác			115.500.000	360.044.841
Cộng			7.299.814.517	9.977.612.828
b.Dài hạn: không có				
14.Phải trả khác			31/03/2018	01/01/2018
a.Ngắn hạn				
-Kinh phí công đoàn			76.262.360	28.896.160
-Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN				
-Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng			30.000.000	30.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận phải trả			391.224.192	391.984.192
-Các khoản phải trả, phải nộp khác			80.604.330	80.604.330
Cộng			578.090.882	531.484.682
b.Dài hạn			31/03/2018	01/01/2018
-Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng			5.000.000	5.000.000
Cộng			5.000.000	5.000.000

03/03/2018
 CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
 UT

15.Vốn chủ sở hữu

a.Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	6	5
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	16.845.555.695	9.348.864.232	111.203.547.941
- Tăng trong năm trước					-
- Lợi nhuận Tăng trong năm trước				8.971.372.549	8.971.372.549
- Trích các quỹ					-
Trích quỹ đầu tư phát triển			603.453.093	(603.453.093)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(603.453.093)	(603.453.093)
Thưởng Ban Điều hành					-
Chia cổ tức				(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Giảm trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	13.713.330.595	116.171.467.397
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	13.713.330.595	116.171.467.397
- Tăng trong năm nay					-
- Lợi nhuận Tăng trong năm nay				2.848.619.505	2.848.619.505
- Trích các quỹ					-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Thưởng Ban Điều hành					-
Chia cổ tức					-
- Giảm trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	16.561.950.100	119.020.086.902

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	31/03/2018	%	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	93,58	79.542.000.000	93,58	79.542.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,42	5.458.000.000	6,42	5.458.000.000
Cộng	100,00	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		3.400.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2018	01/01/2018
a. Tài sản thuê ngoài: không có		
b. Tài sản nhận giữ hộ: không có		
c. Ngoại tệ các loại:		
- Ngoại tệ USD	11.866,09	29.009,58
d. Kim khí quý, đá quý: không có		
e. Nợ khó đòi đã xử lý:		
f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không có		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

Đơn vị tính : VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31/03/2018	31/03/2017
+ Doanh thu bán hàng hóa	344.510.105	2.365.156.981
+ Doanh thu bán thành phẩm	51.594.510.492	50.565.355.745
Cộng	51.939.020.597	52.930.512.726

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	31/03/2018	31/03/2017
+ Hàng bán bị trả lại		26.690.140
+ Giảm giá hàng bán	3.332.000	-
+ Chiết khấu thương mại	3.990.678.158	3.692.502.820
Cộng	3.994.010.158	3.719.192.960
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	31/03/2018	31/03/2017
Trong đó : + Doanh thu thuần bán hàng hóa	344.510.105	2.365.156.981
+ Doanh thu bán thành phẩm	47.600.500.334	46.846.162.785
Cộng	47.945.010.439	49.211.319.766
4.Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31/03/2018	31/03/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	185.556.145	2.315.493.847
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.092.330.445	39.225.369.974
Cộng	41.277.886.590	41.540.863.821
5.Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/03/2018	31/03/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.609.474	54.732.271
- Lãi chênh lệch tỷ giá	520.025	2.155.000
- Lãi được chia từ cổ phiếu, bán cổ phiếu	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	145.129.499	56.887.271
6.Chi phí tài chính (Mã số 22)	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí lãi vay	34.444.444	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.350.000	
- Chiết khấu thanh toán	1.994.492.775	1.759.116.649
- CP tài chính khác		
Cộng	2.030.287.219	1.759.116.649
7.Thu nhập khác (Mã số 31)	31/03/2018	31/03/2017
- Nhượng bán thanh lý TSCĐ	168.181.819	
- Xử lý hàng thừa theo Biên bản kiểm kê		
- Thu nhập khác	33.117.838	15.289.810
Cộng	201.299.657	15.289.810
8.Chi phí khác (Mã số 32)	31/03/2018	31/03/2017
- CP nhượng bán thanh lý TSCĐ		
- Bị phạt HC, truy nộp thuế		
- Chi phí khác	487.431	199.851
Cộng	487.431	199.851
9.Chi phí bán hàng (Mã số 24)	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí nhân viên	815.292.074	431.975.037
- Chi phí vật liệu bao bì		1.375.198
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.233.030	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.292.227	163.758.381
- Chi phí bằng tiền khác	(1.540.118.494)	(1.246.129.348)
Cộng	(464.301.163)	(649.020.732)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	1.116.182.537	1.040.415.946
- Chi phí vật liệu quản lý	66.593.788	56.349.234
- Chi phí đồ dùng văn phòng	22.506.790	20.528.384
- Chi phí khấu hao TSCĐ	244.149.844	245.022.992
- Thuế, phí và lệ phí	23.419.781	18.533.162
- Chi phí trích lập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.702.437	203.228.224
- Chi phí bằng tiền khác	301.522.873	1.722.268.427
Cộng	2.040.078.050	3.306.346.369
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.534.182.359	32.388.066.964
- Chi phí nhân công	5.923.622.461	5.090.304.697
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.114.340.472	1.122.976.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.446.178.201	1.377.177.795
- Chi phí khác	(491.941.086)	975.879.391
Cộng	40.526.382.407	40.954.405.478

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HĐSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HĐKD khác Công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2017 là năm thứ 11 công ty được ưu đãi thuế đối với HĐSX kinh doanh trong khu công nghiệp

	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	457.859.400	415.659.644

CHỈ TIÊU	Hoạt động SXKD (thuế suất 15%)	Hoạt động khác (thuế suất 20%)	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.043.510.697	363.490.771	3.407.001.468
- Các khoản tăng hoặc giảm	(475.769.060)	-	(475.769.060)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>12.297.936.127</i>	<i>848.602.931</i>	<i>13.146.539.058</i>
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát</i>	<i>70.500.000</i>		<i>70.500.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>123.881.363</i>		<i>123.881.363</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>			-
<i>Chi phí trích trước</i>	<i>12.103.554.764</i>	<i>848.602.931</i>	<i>12.952.157.695</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(12.773.705.187)</i>	<i>(848.602.931)</i>	<i>(13.622.308.118)</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Cổ tức được chia ở Eximbank</i>			-
<i>Chi phí trích năm trước được khấu trừ năm nay</i>	(12.773.705.187)	(848.602.931)	(13.622.308.118)
- Tổng lợi nhuận tính thuế	2.567.741.637	363.490.771	2.931.232.408
- Chi phí thuế TNDN hiện hành			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	385.161.246	72.698.154	457.859.400
<i>7178/CT-TTHT Cục thuế ngày 10/09/2009</i>			
Cộng	385.161.246	72.698.154	457.859.400

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

CHỈ TIÊU	31/03/2018	31/03/2017
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.085.776.364	939.281.612
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.985.253.801)	(1.534.504.003)
Cộng	100.522.563	(595.222.391)

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

CHỈ TIÊU	31/03/2018	31/03/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.848.619.505	3.505.553.636
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(284.861.951)	(350.555.364)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.563.757.554	3.154.998.272
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302	371

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Đơn vị tính : VND

1. Mỗi quan hệ với các bên liên quan: không có

Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	31/03/2018	31/03/2017
Cổ tức được chia		3.181.680.000
Vay vốn hỗ trợ	10.000.000.000	
Lãi vay hỗ trợ	34.444.444	
Còn phải trả Công ty mẹ		

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
<i>31/03/2018</i>			
Doanh thu thuần	47.600.500.334	344.510.105	47.945.010.439
Giá vốn hàng bán	41.092.330.445	185.556.145	41.277.886.590
Lợi nhuận gộp	6.508.169.889	158.953.960	6.667.123.849
<i>31/03/2017</i>			
Doanh thu thuần	46.846.162.785	2.365.156.981	49.211.319.766
Giá vốn hàng bán	39.225.369.974	2.315.493.847	41.540.863.821
Lợi nhuận gộp	7.620.792.811	49.663.134	7.670.455.945

3. Công cụ tài chính

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ thuê tài chính	-		-
Phải trả cho người bán	5.991.366.262		5.991.366.262
Chi phí phải trả	7.299.814.517		7.299.814.517
Các khoản phải trả khác	501.828.522	5.000.000	506.828.522
Cộng	13.793.009.301	5.000.000	13.798.009.301

149
GT
PHÁT
BÌ
GÒ
ACC
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số đầu năm			
Vay và nợ phải trả		-	-
Phải trả cho người bán	4.342.240.790		4.342.240.790
Chi phí phải trả	9.977.612.828		9.977.612.828
Các khoản phải trả khác	502.588.522	5.000.000	507.588.522
Cộng	14.822.442.140	5.000.000	14.827.442.140

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2018